

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn. [http://gelex.vn/financial\\_report](http://gelex.vn/financial_report)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**

Số: 20 /GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng Quý IV năm 2018 so với Quý IV năm 2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý IV năm 2018 so với Quý IV năm 2017 như sau:

*DVT: Tỷ đồng*

CHỈ TIÊU	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017	Biến động tăng (+)/giảm (-)	
					Quý 4.2018/Quý 4.2017	Năm 2018/Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	605,7	538,2	2.614,7	2.216,5	12,5%	15,2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,0	120,5	284,2	369,3	-66,8%	-29,9%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,6	120,5	257,8	369,3	-88,7%	-43,2%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2018 là 13,6 tỷ đồng; giảm 106,9 tỷ đồng, tương đương mức giảm 88,7% so với Quý IV năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** T. ASM

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**Nguyễn Văn Tuấn**

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

# GELEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.836.877.259.214</b>	<b>1.138.781.640.369</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	96.894.594.635	131.524.793.836
111	1. Tiền		96.894.594.635	131.524.793.836
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>250.092.726.936</b>	<b>278.177.363.847</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		250.092.726.936	282.274.722.247
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(4.097.358.400)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.383.527.045.945</b>	<b>703.475.846.579</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	255.961.042.861	248.917.093.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.591.396.155	2.011.540.693
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.068.175.000.000	359.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	68.907.910.517	103.932.514.556
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.108.303.588)	(10.385.302.383)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>97.162.848.296</b>	<b>16.425.519.542</b>
141	1. Hàng tồn kho		97.162.848.296	16.425.519.542
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.200.043.402</b>	<b>9.178.116.565</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.502.447.184	702.002.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.629.836.374	8.466.481.532
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	67.759.844	9.632.950
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.545.676.230.569</b>	<b>5.468.161.781.863</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>348.000.000.000</b>	<b>-</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	348.000.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>69.096.526.067</b>	<b>104.913.296.329</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.096.526.067	104.913.296.329
222	- Nguyên giá		174.026.394.645	209.731.903.459
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.929.868.578)	(104.818.607.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>247.105.973.960</b>	<b>233.036.881.965</b>
231	- Nguyên giá		294.967.913.005	263.078.643.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.861.939.045)	(30.041.761.226)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.219.988.614</b>	<b>4.919.124.001</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.219.988.614	4.919.124.001
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>5.847.217.231.117</b>	<b>5.098.212.303.521</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.781.396.050.689	5.042.632.140.092
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		69.285.387.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.239.945.938	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.704.153.487)	(13.705.224.548)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.036.510.811</b>	<b>27.080.176.047</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.036.510.811	27.080.176.047
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.382.553.489.783</b>	<b>6.606.943.422.232</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.595.377.615.815</b>	<b>2.996.133.685.201</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.843.715.330.436</b>	<b>1.761.766.527.281</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.051.778.144.677	215.908.129.840
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		256.940.522	270.439.957
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.727.726.209	47.987.000
314	4. Phải trả người lao động		5.168.139.761	8.837.350.895
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.574.746.452	12.383.080.654
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	5.234.636.123	3.371.224.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	39.553.990.831	65.549.838.565
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.679.861.225.714	1.440.283.959.094
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.352.998.000	12.594.597.675
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.206.782.147	2.519.919.521
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>751.662.285.379</b>	<b>1.234.367.157.920</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	44.731.618.150	45.835.022.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	16.378.111.022	101.090.733.507
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	682.250.108.449	1.073.600.000.004
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.302.447.758	13.841.402.259
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.787.175.873.968</b>	<b>3.610.809.737.031</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>4.785.104.537.863</b>	<b>3.608.583.434.258</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		547.112.000.000	622.337.724.760
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.392.537.863	318.245.709.498
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		172.392.537.863	318.245.709.498
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>2.071.336.105</b>	<b>2.226.302.773</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.071.336.105	2.226.302.773
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.382.553.489.783</b>	<b>6.606.943.422.232</b>



Dương Việt Nga  
Người lập



Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	605.734.973.685	538.232.531.309	2.614.659.383.994	2.216.515.258.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	17.349.717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.734.973.685	538.232.531.309	2.614.659.383.994	2.216.497.908.877
11	4. Giá vốn hàng bán	22	588.241.771.737	524.050.784.797	2.547.335.261.717	2.164.152.734.496
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.493.201.948	14.181.746.512	67.324.122.277	52.345.174.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	111.680.985.144	187.843.755.550	534.474.777.131	578.405.943.307
22	7. Chi phí tài chính	24	73.425.425.966	59.933.434.446	277.044.959.108	210.765.145.796
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		58.590.541.342	104.400.013.780	243.192.909.689	203.210.061.587
25	8. Chi phí bán hàng	25	(206.550.727)	(4.331.091.767)	(9.811.452.078)	(15.050.523.622)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.336.253.113	28.246.025.652	49.983.997.415	66.966.782.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.619.058.740	118.177.133.731	284.581.394.963	368.069.712.980
31	11. Thu nhập khác		3.836.088.924	2.509.929.973	4.344.335.880	2.510.129.973
32	12. Chi phí khác		3.420.772.007	162.601.708	4.691.726.980	1.271.494.240
40	13. Lợi nhuận khác		415.316.917	2.347.328.265	(347.391.100)	1.238.635.733
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.034.375.657	120.524.461.996	284.234.003.863	369.308.348.713
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		26.424.900.258	-	26.424.900.258	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.609.475.399</u>	<u>120.524.461.996</u>	<u>257.809.103.605</u>	<u>369.308.348.713</u>



Dương Việt Nga

Người lập



Phạm Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>284.234.003.863</b>	<b>369.308.348.713</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.100.719.417	20.038.794.757
03	- Các khoản dự phòng		(23.155.982.432)	(4.255.124.586)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.833.369.611)	(36.928.243)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(528.647.928.982)	(546.451.948.289)
06	- Chi phí lãi vay		243.192.909.689	203.210.061.587
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(7.109.648.056)</b>	<b>41.813.203.939</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.402.120.668)	(80.756.637.672)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(80.737.328.754)	(16.099.032.607)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		812.144.697.341	124.970.366.056
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(756.779.865)	3.943.779.760
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		32.181.995.311	(85.228.013.724)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(237.563.315.300)	(202.084.935.843)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(826.829.447)	(6.918.948.141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.600.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.915.737.374)	(10.896.181.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>508.017.533.188</b>	<b>(231.256.399.232)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.623.185.613)	(5.365.926.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.211.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.140.175.000.000)	(694.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.327.000.000.000	386.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(472.876.882.266)	(2.681.017.285.490)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		748.687.097.936	26.204.627.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		307.208.016.251	646.328.483.957
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.236.568.353.692)</b>	<b>(2.321.850.101.246)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.195.112.000.000	1.396.625.624.760
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.395.564.838.485	3.272.590.154.345
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.558.108.308.623)	(3.704.953.197.134)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(338.648.230.000)	(232.049.645.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>693.920.299.862</i>	<i>732.212.936.971</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.630.520.642)	(1.820.893.563.507)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		131.524.793.836	1.952.418.381.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		321.441	(23.862)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>96.894.594.635</u>	<u>131.524.793.836</u>


Dương Việt Nga  
Người lập

Phạm Tuấn Anh  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.



**2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	335.211.171	914.464.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.559.383.464	130.610.329.380
	<u><u>96.894.594.635</u></u>	<u><u>131.524.793.836</u></u>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	4.870.895.400	4.870.895.400	(271.895.400)
- Tổng giá trị trái phiếu (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	233.000.000.000	233.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	92.726.936	92.726.936	-	44.403.826.847	44.403.826.847	(3.825.463.000)
	<b>250.092.726.936</b>	<b>250.092.726.936</b>	<b>-</b>	<b>282.274.722.247</b>	<b>282.274.722.247</b>	<b>(4.097.358.400)</b>

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Kỳ hạn và phương thức trả lãi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	Kỳ hạn 03 năm, lãi được nhận hàng năm	31-05-2020	10,175%
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	Kỳ hạn 03 năm, lãi được nhận hàng năm	29-08-2020	10,175%
	<b>250.000.000.000</b>			

(ii) Khoản ủy thác đầu tư của Tổng công ty cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mục đích đầu tư chứng khoán, đáo hạn hợp đồng vào ngày 21/01/2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2018

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>5.781.396.050.689</b>	<b>5.775.691.897.202</b>	<b>(5.704.153.487)</b>	<b>5.042.632.140.092</b>	<b>6.948.945.397.972</b>	<b>(13.705.224.548)</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (1)	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện) (2) (*)	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-	368.000.000.000	368.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Land (*)	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)	50.000.000.000	49.234.401.322	(765.598.678)
- Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (6)	-	-	-	1.207.900.254.098	968.759.648.100	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari (5)	-	-	-	82.327.167.627	62.559.090.000	(12.939.625.870)
- Công ty TNHH GELEX Campuchia (*)	531.150.000	531.150.000	-	531.150.000	531.150.000	-
- Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (2)	-	-	-	1.060.409.404.391	2.389.069.696.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (2)	-	-	-	576.262.038.822	1.276.510.504.550	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (2)	-	-	-	214.009.733.181	368.482.124.000	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (3)	-	-	-	83.192.391.973	65.798.784.000	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics (4) (*)	1.208.600.262.029	1.208.600.262.029	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>69.285.387.977</b>	<b>69.285.387.977</b>	<b>-</b>	<b>69.285.387.977</b>	<b>69.285.387.977</b>	<b>-</b>
- Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.239.945.938</b>	<b>5.590.260.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (3)	2.239.945.938	5.590.260.000	-	-	-	-
	<b>5.852.921.384.604</b>	<b>5.850.567.545.179</b>	<b>(5.704.153.487)</b>	<b>5.111.917.528.069</b>	<b>7.018.230.785.949</b>	<b>(13.705.224.548)</b>

(\*) Do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (1)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (2)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Logistics (4)	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. HCM	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

**Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con**

(1) Trong kỳ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ra Nghị quyết số 13/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex từ 1.400 tỷ đồng lên 2.300 tỷ đồng.

(2) Ngày 13 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số Cổ phần Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CAV), Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI), Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM) do Tổng Công ty sở hữu cho Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (GELEX ELECTRIC) để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX. Đồng thời, Tổng công ty cũng góp bổ sung bằng tiền mặt để nâng vốn điều lệ của GELEX ELECTRIC lên 2.218.700.000 đồng.

(3) Ngày 24 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã bán đa số cổ phần của Công ty K.I.P Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam không còn là công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày này.

(4) Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LOGISTICS ngày 27 tháng 9 năm 2017, với số vốn điều lệ là 1.210 tỷ đồng.

(5) Ngày 17 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari cho Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).

(6) Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (STG) do Tổng Công ty sở hữu cho Công ty TNHH MTV GELEX Logistics để thực hiện góp thêm vốn điều lệ vào Công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	45,00%	36,35%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh năm: Xem thuyết minh số 29.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	161.640.866.008	132.654.183.494
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	61.383.004.025	100.478.204.961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.937.172.828	15.784.705.258
	<b>255.961.042.861</b>	<b>248.917.093.713</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	255.961.042.861	248.917.093.713
	<b>255.961.042.861</b>	<b>248.917.093.713</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.	<b>241.228.691.290</b>	<b>234.440.160.823</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	745.500.000.000	355.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	313.675.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Land	5.000.000.000	-
	<b>1.068.175.000.000</b>	<b>359.000.000.000</b>
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	348.000.000.000	-
	<b>348.000.000.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.101.867.195	(94.500.000)	10.683.305.556	(67.500.000)
Tạm ứng	4.433.000.000	-	206.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
Hợp tác kinh doanh	-	-	93.000.000.000	-
Phải thu khác	350.573.322	-	20.739.000	-
	<b>68.907.910.517</b>	<b>(94.500.000)</b>	<b>103.932.514.556</b>	<b>(67.500.000)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	5.763.936.875	609.261.210	5.763.936.875	1.725.103.815
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.422.884.200	1.859.119.980	7.422.884.200	3.466.278.580
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Nghệ An	1.016.134.480	-	1.016.134.480	-
- Các khoản khác	1.373.729.223	-	1.373.729.223	-
	<b>15.576.684.778</b>	<b>2.468.381.190</b>	<b>15.576.684.778</b>	<b>5.191.382.395</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	90.062.940.847	-	16.297.725.156	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.628.465	-	127.794.386	-
Hàng hoá	6.979.278.984	-	-	-
	<b>97.162.848.296</b>	<b>-</b>	<b>16.425.519.542</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	4.919.124.001	4.919.124.001
- Cải tạo, thiết kế trụ sở làm việc	8.300.864.613	-
	<b>13.219.988.614</b>	<b>4.919.124.001</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	146.071.732.733	32.772.777.846	12.293.260.909	18.594.131.971	209.731.903.459
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.322.321.000	1.322.321.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(19.867.126.145)	(2.783.909.018)	-	(9.238.234.651)	(31.889.269.814)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.138.560.000)	-	(5.138.560.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126.204.606.588</b>	<b>29.988.868.828</b>	<b>7.154.700.909</b>	<b>10.678.218.320</b>	<b>174.026.394.645</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	70.062.028.307	24.336.444.101	5.793.202.128	4.626.932.594	104.818.607.130
- Khấu hao trong năm	3.394.251.288	757.114.052	1.181.468.638	1.264.852.560	6.597.686.538
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.255.393.153)	(485.053.503)	-	(2.421.731.616)	(4.162.178.272)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.324.246.818)	-	(2.324.246.818)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>72.200.886.442</b>	<b>24.608.504.650</b>	<b>4.650.423.948</b>	<b>3.470.053.538</b>	<b>104.929.868.578</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	76.009.704.426	8.436.333.745	6.500.058.781	13.967.199.377	104.913.296.329
Tại ngày cuối năm	<b>54.003.720.146</b>	<b>5.380.364.178</b>	<b>2.504.276.961</b>	<b>7.208.164.782</b>	<b>69.096.526.067</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	167.743.545.285	95.335.097.906	263.078.643.191
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	19.867.126.145	12.022.143.669	31.889.269.814
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>187.610.671.430</b>	<b>107.357.241.575</b>	<b>294.967.913.005</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.481.162.380	20.560.598.846	30.041.761.226
- Khấu hao trong năm	3.620.325.527	10.037.674.020	13.657.999.547
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	1.255.393.153	2.906.785.119	4.162.178.272
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.356.881.060</b>	<b>33.505.057.985</b>	<b>47.861.939.045</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	158.262.382.905	74.774.499.060	233.036.881.965
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>173.253.790.370</b>	<b>73.852.183.590</b>	<b>247.105.973.960</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.291.667	594.435.241
Chi phí bảo hiểm	92.575.757	107.566.842
Lãi mua hàng trả chậm	7.101.186.278	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.393.482	-
	<b>7.502.447.184</b>	<b>702.002.083</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí xây dựng hạ tầng	11.675.788.012	12.209.411.176
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	130.159.582	5.086.514.073
Quyền sử dụng đất	6.998.340.816	7.195.275.780
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	830.877.699	1.725.240.243
Công cụ, dụng cụ	398.945.989	450.082.364
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.002.398.713	413.652.411
	<b>21.036.510.811</b>	<b>27.080.176.047</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Dây đồng CFT	-	-	53.602.059.595	53.602.059.595
LS-Nikko Copper	936.161.405.673	936.161.405.673	76.560.415.519	76.560.415.519
Công ty TNHH Trung tâm thép NSSB Sài Gòn	-	-	19.171.913.203	19.171.913.203
Phải trả các đối tượng khác	115.616.739.004	115.616.739.004	66.573.741.523	66.573.741.523
	<b><u>1.051.778.144.677</u></b>	<b><u>1.051.778.144.677</u></b>	<b><u>215.908.129.840</u></b>	<b><u>215.908.129.840</u></b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	1.051.778.144.677	1.051.778.144.677	215.908.129.840	215.908.129.840
	<b><u>1.051.778.144.677</u></b>	<b><u>1.051.778.144.677</u></b>	<b><u>215.908.129.840</u></b>	<b><u>215.908.129.840</u></b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)				
	<b><u>477.400.000</u></b>	<b><u>477.400.000</u></b>	<b><u>54.465.467.631</u></b>	<b><u>54.465.467.631</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	135.750.904.387	135.750.904.387	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.327.645.752	3.385.772.646	58.126.894	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	27.251.729.705	826.829.447	-	26.424.900.258
Thuế Thu nhập cá nhân	-	47.987.000	8.001.325.063	7.746.486.112	-	302.825.951
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8.325.441.148	8.325.441.148	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.792.495.930	1.792.495.930	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	306.626.793	306.626.793	-	-
	<b>9.632.950</b>	<b>47.987.000</b>	<b>184.756.168.778</b>	<b>158.134.556.463</b>	<b>67.759.844</b>	<b>26.727.726.209</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.329.779.068	11.700.184.679
- Phí thanh toán trả chậm	2.787.733.967	-
- Chi phí phải trả khác	1.457.233.417	682.895.975
	<b><u>21.574.746.452</u></b>	<b><u>12.383.080.654</u></b>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.234.636.123	3.371.224.080
	<b><u>5.234.636.123</u></b>	<b><u>3.371.224.080</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	44.731.618.150	45.835.022.150
	<b><u>44.731.618.150</u></b>	<b><u>45.835.022.150</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	103.855.804	4.410.586
- Bảo hiểm xã hội	11.710.272	12.909.472
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	570.091.600	45.216.030.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	298.740.000	146.970.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Chứng quyền đặt mua	18.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	569.593.155	169.517.787
	<b><u>39.553.990.831</u></b>	<b><u>65.549.838.565</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.378.111.022	11.090.733.507
- Chứng quyền đặt mua	-	90.000.000.000
	<b><u>16.378.111.022</u></b>	<b><u>101.090.733.507</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền đặt cọc của một công ty và một cá nhân để thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyên Hãn – Hà Nội.



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.080.283.959.094</b>	<b>1.080.283.959.094</b>	<b>1.717.685.575.243</b>	<b>2.198.108.308.623</b>	<b>599.861.225.714</b>	<b>599.861.225.714</b>
- Vay ngân hàng	747.330.626.702	747.330.626.702	1.716.851.408.576	1.864.320.809.564	599.861.225.714	599.861.225.714
- Vay tổ chức	33.787.499.059	33.787.499.059	-	33.787.499.059	-	-
- Trái phiếu thường	299.165.833.333	299.165.833.333	834.166.667	300.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>1.080.000.000.000</b>
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	1.080.000.000.000	360.000.000.000	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
	<b>1.440.283.959.094</b>	<b>1.440.283.959.094</b>	<b>2.797.685.575.243</b>	<b>2.558.108.308.623</b>	<b>1.679.861.225.714</b>	<b>1.679.861.225.714</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	1.433.600.000.004	1.433.600.000.004	688.650.108.445	360.000.000.000	1.762.250.108.449	1.762.250.108.449
	<b>1.433.600.000.004</b>	<b>1.433.600.000.004</b>	<b>688.650.108.445</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>1.762.250.108.449</b>	<b>1.762.250.108.449</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	(1.080.000.000.000)	(360.000.000.000)	(1.080.000.000.000)	(1.080.000.000.000)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.073.600.000.004</b>	<b>1.073.600.000.004</b>	<b>(391.349.891.555)</b>	<b>-</b>	<b>682.250.108.449</b>	<b>682.250.108.449</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>66.378.000.000</b>	<b>(5.025.000.000)</b>	<b>139.656.441.276</b>	<b>335.013.050.509</b>	<b>2.086.022.491.785</b>
Tăng vốn trong năm trước	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	1.385.729.724.760
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	369.308.348.713	369.308.348.713
Bán cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	5.025.000.000	-	-	11.633.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(232.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.110.131.000)	(12.110.131.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	348.000.000.000	(66.378.000.000)	-	(139.656.441.276)	(141.965.558.724)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.668.000.000.000</b>	<b>622.337.724.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>318.245.709.498</b>	<b>3.608.583.434.258</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.668.000.000.000</b>	<b>622.337.724.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>318.245.709.498</b>	<b>3.608.583.434.258</b>
Tăng vốn trong năm nay (1)	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	1.267.112.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	257.809.103.605	257.809.103.605
Chia cổ tức bằng tiền (3)	-	-	-	-	(338.800.000.000)	(338.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (3)	677.600.000.000	(622.337.724.760)	-	-	(55.262.275.240)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.065.600.000.000</b>	<b>547.112.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.392.537.863</b>	<b>4.785.104.537.863</b>

(1) Trong kỳ, Tổng Công ty đã phát hành thêm 72.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ việc thực hiện quyền mua cổ phần của 1.440 chứng quyền phát hành theo Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông với mức giá 16.600 VND/cổ phiếu.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 21/2018/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu/cổ phiếu. Đồng thời, Tổng Công ty cũng phát hành 67.760.000 cổ phiếu phổ thông từ thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó vốn điều lệ tăng lên 4.065.600.000.000 VND.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	1.397.600.000.000	1.118.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	338.800.000.000	232.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	308.645.709.498	219.889.869.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	30.154.290.502	12.110.131.000

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	406.560.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	406.560.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	406.560.000	266.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406.560.000	266.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	406.560.000	266.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



## 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	581.428.273.589	519.480.409.088	2.524.673.959.048	2.149.621.362.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.306.700.096	18.752.122.221	89.985.424.946	66.893.896.215
	<b>605.734.973.685</b>	<b>538.232.531.309</b>	<b>2.614.659.383.994</b>	<b>2.216.515.258.594</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	<b>585.933.792.103</b>	<b>521.588.320.767</b>	<b>2.529.654.726.033</b>	<b>1.908.366.104.146</b>

## 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	575.481.857.252	514.790.920.901	2.500.159.647.998	2.129.854.248.141
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.759.914.485	9.259.863.896	47.175.613.719	34.298.486.355
	<b>588.241.771.737</b>	<b>524.050.784.797</b>	<b>2.547.335.261.717</b>	<b>2.164.152.734.496</b>

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.067.377.132	14.937.920.033	127.125.253.890	67.876.130.086
Lãi kinh doanh chứng khoán	16.762.000	17.686.504.240	3.307.547.140	31.391.912.082
Lãi bán các khoản đầu tư	11.729.705.118	-	167.624.064.274	2.915.196.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000.000	155.181.234.000	233.501.324.000	475.660.621.953
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	33.771.283	2.974.893	83.218.216	525.154.693
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.833.369.611	35.122.384	2.833.369.611	36.928.243
	<b>111.680.985.144</b>	<b>187.843.755.550</b>	<b>534.474.777.131</b>	<b>578.405.943.307</b>

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	58.590.541.342	52.726.425.874	243.192.909.689	203.210.061.587
Lãi mua hàng trả chậm	10.848.145.756	-	19.314.832.756	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	484.950.000	8.626.950.000	601.616.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.857.825.593	(112.650.505)	7.043.580.862	104.438.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.524.500.547)	5.466.403.014	(12.098.429.461)	3.080.722.641
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	3.612.487.931	875.833.334	10.770.845.203	3.275.833.337
Chi phí tài chính khác	40.925.891	492.472.729	194.270.059	492.472.729
	<b>73.425.425.966</b>	<b>59.933.434.446</b>	<b>277.044.959.108</b>	<b>210.765.145.796</b>

## 25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.392.336.773	637.333.520	3.963.102.098	3.458.256.738
Chi phí khác bằng tiền	-	-	6.000.000	8.250.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.598.887.500)	(4.968.425.287)	(13.780.554.176)	(18.517.030.360)
	<b>(206.550.727)</b>	<b>(4.331.091.767)</b>	<b>(9.811.452.078)</b>	<b>(15.050.523.622)</b>

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.894.281	1.883.595.979	52.894.281	6.902.794.661
Chi phí nhân công	4.511.342.448	8.980.910.618	14.071.789.122	25.703.858.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	562.906.724	2.117.557.062	3.296.888.954	8.164.165.203
Thuế, phí, lệ phí	1.201.897.916	3.799.605.087	4.956.695.635	7.703.120.663
Chi phí dự phòng	2.723.001.205	5.811.611.677	2.723.001.205	10.385.302.383
Hoàn nhập dự phòng, quỹ PTKHCN	-	(7.019.239.282)	-	(7.019.239.282)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.602.068.597	4.287.967.260	6.691.508.073	5.989.034.588
Chi phí khác (bao gồm cả hoàn nhập dự phòng)	3.682.141.942	8.384.017.251	18.191.220.145	9.137.745.599
	<b>16.336.253.113</b>	<b>28.246.025.652</b>	<b>49.983.997.415</b>	<b>66.966.782.534</b>

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Lũy kế từ đầu năm trước đến 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.284.572.876	516.889.508.675	2.503.105.214.476	2.138.218.288.625
Chi phí nhân công	6.491.428.409	10.793.647.236	21.030.303.604	32.138.312.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.856.814.518	5.104.893.246	20.100.719.417	20.038.794.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.864.119.063	4.901.155.934	25.211.574.988	16.104.995.826
Chi phí khác (bao gồm cả dự phòng)	7.874.539.257	10.012.757.389	18.059.994.569	9.568.602.031
	<b>604.371.474.123</b>	<b>547.701.962.480</b>	<b>2.587.507.807.054</b>	<b>2.216.068.993.408</b>

## 28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.234.003.863	369.308.348.713
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	56.846.800.773	73.861.669.743
- Chi phí không hợp lệ	840.923.020	1.116.450.505
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ	26.723.580.974	6.712.447.217
- Dự phòng phải thu khó đòi	544.600.241	2.077.060.477
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại về chuyển lỗ tính thuế chưa ghi nhận	-	11.364.491.677
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(46.700.264.800)	(95.132.124.391)
- Lãi/lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(64.288)	4.772
- Chuyển lỗ các năm trước	(11.364.491.677)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng sau thanh tra thuế do các năm trước trích quá	(466.183.985)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.424.900.258</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	826.829.447	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	6.918.948.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(826.829.447)	(6.918.948.141)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.424.900.258</b>	<b>-</b>



**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>2.529.654.726.033</b>	<b>1.908.366.104.146</b>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.854.939.451.612	1.518.059.927.334
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	598.422.413.508	379.847.274.370
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	37.255.430.888	7.964.115.077
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	14.668.621.543	723.045.310
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	385.993.910	134.221.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	15.900.922.369	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	313.805.260	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	497.672.686	495.709.050
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con	191.124.547	186.306.365
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	1.530.681.818	955.505.240
Công ty TNHH Thiết bị đo điện Emic	Công ty con	5.548.607.892	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>655.389.862.816</b>	<b>88.313.423.040</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	10.705.564.000	86.161.023.040
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	1.803.100.000	1.652.400.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	1.200.000.000	500.000.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	639.978.078.816	-
Công ty cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	1.703.120.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>232.552.324.000</b>	<b>581.903.265.286</b>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	68.915.472.000	236.740.064.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	17.273.484.500	172.734.845.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	110.000.000.000	113.699.385.773
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	36.363.367.500	48.484.490.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	-	10.244.480.513
<b>Cho vay</b>		<b>3.140.175.000.000</b>	<b>694.100.000.000</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	836.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	2.193.500.000.000	694.100.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	45.000.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>		<b>1.327.000.000.000</b>	<b>341.100.000.000</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	175.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.047.000.000.000	339.100.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	40.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>		<b>85.249.291.852</b>	<b>2.421.387.230</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	27.678.041.095	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	515.342.466	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	56.799.743.907	2.271.384.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	-	150.002.507
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	256.164.384	-
<b>Góp vốn, mua thêm vốn, cổ phần</b>		<b>148.093.462.266</b>	<b>2.588.017.285.490</b>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	591.920.042.550
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	3.583.462.266	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	144.000.000.000	1.180.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	-	653.607.417.735
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Công ty con	-	46.939.825.205
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	-	65.550.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	510.000.000	-
<b>Lãi trái phiếu đã nhận</b>		<b>10.271.750.000</b>	<b>23.618.055.556</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	10.271.750.000	23.618.055.556
<b>Chuyển tiền cho vay thành vốn góp</b>		<b>756.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	756.000.000.000	-
<b>Góp vốn bằng tài sản - Cổ phiếu của Công ty con</b>		<b>3.058.771.438.423</b>	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	1.850.681.176.394	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	1.208.090.262.029	-
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>		<b>94.198.170.000</b>	<b>13.429.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	94.198.170.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	-	13.429.000.000
<b>Tất toán trái phiếu kinh doanh</b>		<b>200.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan của thành viên HĐQT	200.000.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2018

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Thanh lý TSCĐ, CCDC</b>		<b>7.134.690.253</b>	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	1.646.520.240	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.280.884.351	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	3.258.835.000	-
CTCP Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	54.179.683	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	894.270.979	-
<i>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</i>			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>241.228.691.290</b>	<b>234.440.160.823</b>
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	161.640.866.008	132.654.183.494
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	61.383.004.025	100.478.204.961
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (tên cũ Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty con	3.690.638.354	696.238.993
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	2.741.444.784	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.715.563.697	1.278.915
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	2.865.839.722	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	1.324.780.214	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	354.750.000	608.919.940
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	1.327.106	1.334.520
Công ty TNHH thiết Bị Đo Điện EMIC	Công ty con	5.510.477.380	-
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>1.412.175.000.000</b>	<b>355.000.000.000</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	661.675.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	745.500.000.000	355.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	5.000.000.000	-
<b>Phải thu lãi vay</b>		<b>53.062.561.640</b>	<b>1.089.861.112</b>
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	27.019.136.985	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	26.000.958.901	1.089.861.112
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	42.465.754	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>477.400.000</b>	<b>54.465.467.631</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	201.758.036
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	477.400.000	111.650.000
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	-	550.000.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	-	53.602.059.595
<b>Phải trả khác</b>		<b>567.488.481</b>	<b>45.134.329.787</b>
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	567.488.481	134.329.787
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	-	45.000.000.000



**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**Dương Việt Nga**  
Người lập



**Phạm Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019